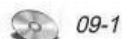


9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?
你儿子在哪儿工作?
Con trai anh làm việc ở đâu?

一、听力 Phần nghe



09-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓yīyuàn
B 医院 (bệnh viện)xuéxiào
C 学校 (trường học)9. A yǐzi shàng
椅子上B zhuōzi shàng
桌子 上C yǐzi xià
椅子 下10. A shāngdiàn
商店B yīyuàn
医院C xuéxiào
学校11. A shāngdiàn
商店B xuéxiào
学校C bù gōngzuò
不 工作12. A Zhōngguó
中国B Měiguó
美国C jiā
家

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		chá 茶	
14.		lǎoshī 老师	
15.		zài yīyuàn 在 医院	
16.		bàba érzi 爸爸、儿子	
17.		bēizi 杯子	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☒ F

Wǒ shì xuésheng, wǒ bù gōngzuò.
A 我是学生，我不工作。

Nǐ zài nǎr gōngzuò?
18. 你在哪儿工作？

☐

Bú zài, Lǐ lǎoshī zài yīyuàn.
B 不在，李老师在医院。

Wǒ de xiǎo gǒu zài nǎr?
19. 我的小狗在哪儿？

☐

Zài nàr, yǐzi xiàmiàn.
C 在那儿，椅子下面。

Wǒ de bēizi ne?
20. 我的杯子呢？

☐

Tā shì lǎoshī, zài xuéxiào gōngzuò.
D 她是老师，在学校工作。

Nǐ nǚ'ér zài nǎr gōngzuò?
21. 你女儿在哪儿工作？

☐

Bēizi zài zhèr.
E 杯子在这儿。

Qǐngwèn, Lǐ lǎoshī zài ma?
22. 请问，李老师在吗？

☐

Hǎo de, xièxie!
F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

zài nǎr ne míngzi shénme
A 在 B 哪儿 C 呢 D 名字 E 什么

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ bàba zuò gōngzuò?

23. 你爸爸做 () 工作?

Nǐ hǎo, qǐngwèn Wáng lǎoshī zài

24. 你好，请问 王 老师在 () ?

Wǒ érzi shì yīshēng, yīyuàn gōngzuò.

25. 我儿子是 医生, () 医院 工作。

Nǐ de māo

26. 你的猫 () ?

jiā xuéxiào yīyuàn shāngdiàn
F 家 G 学校 H 医院 I 商店

Nǐ yǒu jǐ kǒu rén?

27. 你 () 有几口人?

Wǒ xiǎng qù mǎi yí ge bēizi.

28. 我 想 去 () 买 一个 杯子。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù kàn shū.

29. 明天 下午我 想 去 () 看书。

Tā bàba shì yīshēng, zài gōngzuò.

30. 他爸爸是 医生, 在 () 工作。